

Số: 553 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với nội dung chủ yếu như sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, quy hoạch vùng Bắc Trung bộ - Duyên hải miền Trung; thống nhất với quy hoạch các ngành, lĩnh vực cả nước.

2. Tập trung quán triệt, thực hiện tốt các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2015 - 2020 và các nhiệm kỳ tiếp theo. Quyết liệt, quyết tâm thực hiện đồng bộ các giải pháp trên tất cả các lĩnh vực, tháo gỡ khó khăn để phấn đấu đạt và vượt mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch từng giai đoạn, tạo tiền đề vững chắc cho việc phát triển bền vững, nâng tầm vị thế của tỉnh trong khu vực cũng như cả nước.

3. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; nâng cao chất lượng và đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng trưởng dựa chủ yếu vào năng suất, kỹ thuật công nghệ cao; phấn đấu duy trì mục tiêu phát triển kinh tế với tốc độ cao trên cơ sở bền vững.

4. Khai thác hiệu quả nguồn nội lực và thu hút các nguồn ngoại lực; phát triển có trọng tâm, trọng điểm vào một số ngành, lĩnh vực kinh tế có lợi thế, tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm, dịch vụ có năng lực cạnh tranh để tham gia vào chuỗi giá trị của sản phẩm trên thị trường trong nước và quốc tế. Không ngừng hoàn thiện thể chế và cơ chế điều hành để nâng cao tính chủ động hội nhập, mở rộng giao lưu kinh tế, trước hết với các tỉnh vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, Duyên hải Trung bộ, Tây Nguyên và Tam giác phát triển ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia.

5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; có cơ chế, chính sách ưu đãi, thu hút nguồn nhân lực chất lượng từ bên ngoài, nhất là công nhân và lao động kỹ thuật, các chuyên gia về công nghệ và quản lý, đội ngũ các doanh nhân.

6. Phát triển kinh tế - xã hội phải đặt trên nền tảng bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, giải quyết hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội; hướng đến mục tiêu thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, giữa miền núi và đồng bằng.

7. Phát triển kinh tế - xã hội phải gắn bó chặt chẽ với đảm bảo quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; bảo vệ môi trường sinh thái, phòng ngừa ảnh hưởng tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

- Dựa vào lợi thế, tiềm năng sẵn có, kết hợp các nguồn lực bên ngoài, phấn đấu đưa tỉnh Quảng Nam trở thành tỉnh phát triển khá của vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung và cả nước. Cùng với việc mở rộng quan hệ hợp tác, kinh tế đối ngoại, mở rộng thị trường trong và ngoài nước, Quảng Nam sẽ đầu tư có trọng tâm vào các ngành có lợi thế so sánh nhằm đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, hiệu quả, bền vững; chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển song song công nghiệp, xây dựng và dịch vụ; phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biên giới và biển đảo; chú trọng phát triển nông nghiệp và nông thôn.

- Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ đột phá chiến lược, chương trình giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới. Huy động mọi nguồn lực tạo bước đột phá trong thu hút đầu tư để phát triển kinh tế nhanh, bền vững gắn với

bảo vệ môi trường; nâng cao đời sống người dân. Thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện chất lượng giáo dục, đào tạo nghề; chú trọng đầu tư phát triển khoa học công nghệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân và đảm bảo an sinh xã hội. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, tăng cường công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường và đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu. Giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2. Các chỉ tiêu cụ thể

a) Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 10 - 10,5%/năm; giai đoạn 2021 - 2025 đạt khoảng 9 - 10%/năm.

- Đến năm 2020: GRDP/người đạt 3.400 USD; cơ cấu kinh tế các ngành phi nông nghiệp chiếm khoảng 90%; ngành nông nghiệp chiếm khoảng 10%. Đến năm 2025: GRDP/người đạt khoảng 5.000 USD; cơ cấu kinh tế các ngành phi nông nghiệp chiếm hơn 92%, ngành nông nghiệp chiếm gần 8%.

- Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân trên 16%/năm giai đoạn 2016 - 2020; tăng 17%/năm giai đoạn 2021 - 2025.

- Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân trên 15%/năm. Huy động vốn đầu tư toàn xã hội hàng năm tương đương 30% GRDP.

b) Về xã hội

- Tốc độ gia tăng dân số bình quân 1,0%/năm trong suốt giai đoạn 2016 - 2025, dự kiến đến năm 2020 dân số toàn tỉnh đạt khoảng 1.570 nghìn dân, đến năm 2025 đạt khoảng 1.650 nghìn dân. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt trên 32% và đến 2025 đạt khoảng 46%.

- Lao động qua đào tạo đến năm 2020 đạt 65%, đến năm 2025 đạt 70 - 75%. Trong đó, lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ chiếm khoảng 25% và 35% vào năm 2025.

- Đến năm 2020 cơ cấu lao động ngành nông lâm thủy sản chiếm 38,0%, công nghiệp - xây dựng chiếm 31,9%, dịch vụ chiếm 30,1%; đến năm 2025 ngành nông lâm thủy sản chiếm 29,0%, công nghiệp - xây dựng chiếm 38,8%, dịch vụ chiếm 32,2%.

- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi đến năm 2020 cấp tiểu học đạt 100%, trung học cơ sở đạt 95%, trung học phổ thông đạt 75%; đến năm 2025 trung học cơ sở đạt 100%, trung học phổ thông đạt 80%.

- Phấn đấu đến năm 2020 đạt tỷ lệ 09 bác sĩ, 01 dược sĩ đại học và 32 giường bệnh/vạn dân, tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia đạt 80%, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân đạt khoảng 90%. Đến năm 2025 đạt khoảng 12

bác sĩ, 1,5 dược sĩ đại học và trên 35 giường bệnh/vạn dân, tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia đạt 100%, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân đạt trên 95%. Chỉ số tuổi thọ trung bình đạt 75 tuổi vào năm 2020 và 76 tuổi vào năm 2025.

- Đến năm 2020 tỷ lệ xã miền núi phủ sóng điện thoại đạt 95%, 100% xã có điểm bưu điện văn hoá, 100% xã được nhận báo trong ngày; tỷ lệ sử dụng internet/dân đạt 37% vào năm 2020 và hơn 43,5% vào năm 2025.

- Đến năm 2020 đạt 08 triệu lượt khách du lịch; tỷ lệ gia đình, thôn văn hóa đạt trên 85%; có 400 di tích văn hóa cấp tỉnh trở lên; tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị đạt trên 50%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm đạt từ 2,0 - 2,5%; riêng đối với các huyện nghèo giảm bình quân 3,5 - 4%/năm.

c) Về môi trường

- Tăng cường phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phấn đấu tỷ lệ che phủ rừng đạt 52% vào năm 2020 và trên 53% vào năm 2025.

- Từng bước cải thiện chất lượng môi trường, bảo đảm nguồn nước hợp vệ sinh cho dân cư trên toàn tỉnh. Dân cư đô thị được sử dụng nước sạch đạt 100% vào năm 2020; tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 95% vào năm 2020 và 100% vào năm 2025.

- Đến năm 2020: 90% chất thải rắn thông thường, chất thải rắn nguy hại và 95% chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường. Đến năm 2025: 95% chất thải rắn thông thường, chất thải rắn nguy hại và 100% chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Phòng chống, hạn chế đến mức tối đa sự suy kiệt và ô nhiễm các nguồn tài nguyên và các tác hại do thiên tai bão lụt.

d) Về an ninh, quốc phòng

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Từng bước xây dựng Quảng Nam thành khu vực phòng thủ vững chắc, thực sự vững về chính trị, mạnh về kinh tế, văn hóa - xã hội, làm cơ sở, động lực củng cố nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc.

- Phấn đấu hằng năm tỷ lệ tuyển quân nhập ngũ đạt 100% theo quy định. Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống giao thông biên giới, đặc biệt là tuyến đường tuần tra biên giới có chiều dài 145 km; hệ thống đồn, trạm biên phòng và các khu vực phòng thủ, các khu dân cư vùng biên giới và kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

3. Tầm nhìn đến năm 2030

Đến năm 2030 Quảng Nam là một trong những tỉnh phát triển của vùng và cả nước, hội tụ những yếu tố của nền kinh tế tri thức với các ngành định hướng phát triển mạnh về công nghệ tiên tiến, dịch vụ chất lượng cao, nông nghiệp công nghệ cao và môi trường an toàn, bền vững. Hình thành được một hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hoàn thiện và hiện đại. Phát triển vững chắc về an ninh quốc phòng, giải quyết cơ bản các vấn đề xã hội, chất lượng cuộc sống của dân cư không ngừng được nâng cao. Tốc độ tăng trưởng GRDP đạt trung bình khoảng 10,5% giai đoạn 2021 - 2030, GRDP/người đạt mức trên 9.100 USD vào năm 2030, gấp trên 2,5 lần năm 2020.

III. CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ

- Thứ nhất, tập trung phát triển cụm ngành động lực lợi thế của tỉnh, đảm bảo năng lực cạnh tranh và tăng trưởng kinh tế bền vững gắn liền với các trung tâm đô thị, đặc biệt trong việc hình thành các cực phát triển phía Đông của tỉnh; phát triển các trung tâm đô thị vùng trung du và miền núi, nhằm thu hút lao động, tạo việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo, giảm sự chênh lệch vùng miền.

- Thứ hai, khai thác tối đa các cơ hội từ sự liên kết phát triển của vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung và các xu hướng phát triển kinh tế trong nước, thế giới; đầu tư hoàn chỉnh mạng lưới hạ tầng khung với đầy đủ các hạ tầng sân bay, cảng biển; kết nối đồng bộ giữa các cụm công nghiệp, các trung tâm đô thị và vùng nguyên liệu để hướng tới phát triển công nghiệp bền vững. Tiếp tục xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai theo mô hình khu kinh tế tổng hợp, bao gồm các khu công nghiệp, khu chế xuất. Lấy cơ chế mở làm tư tưởng đột phá xuyên suốt và được xem xét điều chỉnh thích ứng với thị trường toàn cầu. Có cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư thực sự thông thoáng, vượt trội, hấp dẫn và được hưởng những cơ chế đặc thù nhằm huy động tổng hợp các nguồn lực, thu hút được các nhà đầu tư lớn, các tập đoàn đa quốc gia trong và ngoài nước phát triển sản xuất, kinh doanh, đưa Khu kinh tế mở Chu Lai trở thành đầu tàu thúc đẩy sự phát triển tỉnh Quảng Nam và động lực kết nối phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

- Thứ ba, phát huy tiềm năng giá trị các di tích văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh để phát triển du lịch, dịch vụ thành ngành kinh tế mũi nhọn, thông qua liên kết đô thị - nông thôn, liên kết sản phẩm du lịch vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung và cả nước.

- Thứ tư, lồng ghép quản lý các vấn đề bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và giảm nhẹ thiên tai vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội theo hướng bền vững, đặc biệt trong phát triển hạ tầng công nghiệp, dịch vụ du lịch.

- Thứ năm, cơ cấu, sắp xếp lại quy hoạch dân cư gắn với phát triển nông nghiệp nông thôn và làng nghề, tăng cường kết nối toàn diện giữa các vùng - miền, giữa đô thị - nông thôn; khai thác tiềm lực của cả đô thị và nông thôn, tạo ra một mối quan hệ tương hỗ trong phát triển theo hướng bền vững và cân bằng xã hội, mà trên hết là nâng cao năng suất, tạo giá trị gia tăng, tạo việc làm và giảm nghèo bền vững.

- Thứ sáu, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ nhân dân; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tinh giản các thủ tục hành chính ở tất cả các cấp theo các quy trình thống nhất, minh bạch, tăng cường năng lực cạnh tranh cho tỉnh.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Công nghiệp, xây dựng

- Giai đoạn 2016 - 2020 tập trung mọi nguồn lực phát triển công nghiệp - xây dựng với nhịp độ cao và bền vững tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế của tỉnh, phấn đấu tốc độ tăng GRDP ngành công nghiệp - xây dựng bình quân hàng năm ở khoảng 13,2%. Giai đoạn 2021 - 2025 giữ vững sự ổn định trong phát triển, phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt 12,7%.

- Chú trọng quy hoạch phát triển công nghiệp, không để xung đột các mục tiêu giữa phát triển công nghiệp và du lịch, không thực hiện những dự án có nguy cơ ảnh hưởng lớn tới môi trường. Tiếp tục rà soát, có cơ chế chính sách khuyến khích hơn nữa trong thu hút đầu tư, nhất là các dự án FDI có hàm lượng công nghệ cao vào các khu công nghiệp của tỉnh.

- Nhanh chóng xây dựng và hoàn chỉnh các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, kết hợp với khu đô thị dịch vụ công nghiệp và kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển công nghiệp theo vùng:

+ Vùng Đông: Tiếp tục xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai theo mô hình Khu kinh tế tổng hợp với đầy đủ hạ tầng sân bay, cảng biển, bao gồm các khu công nghiệp, khu chế xuất,... Phát triển ngành công nghiệp cơ khí, trong đó lấy công nghiệp cơ khí ô tô làm trung tâm, kết hợp với phát triển ngành công nghiệp phụ trợ cơ khí, điện tử, công nghiệp có kỹ thuật cao. Triển khai dự án khí, điện và các ngành công nghiệp sau khí liên quan; đồng thời phát triển các khu đô thị, văn phòng, khu du lịch, dịch vụ chất lượng cao, phát triển các dịch vụ vận tải hàng hoá, hành khách quốc tế, dịch vụ thương mại. Huy động đầu tư nâng cao tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp: Bắc Chu Lai, Tam Hiệp, Cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải, Tam Thăng, Tam Anh; Điện Nam - Điện Ngọc, Đông Quế Sơn, Thuận Yên, Phú Xuân.

+ Vùng Tây: Thúc đẩy xây dựng hoàn thành các nhà máy thủy điện theo quy hoạch. Từng bước hỗ trợ vốn đầu tư kết cấu hạ tầng, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ đào tạo lao động, phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, vật liệu xây dựng,... gắn với việc quy hoạch vùng nguyên liệu, gắn với thị trường và liên kết phát triển.

2. Thương mại, dịch vụ và du lịch

- Phân đầu tốc độ tăng GRDP ngành dịch vụ bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 12,3%/năm, giai đoạn 2021 - 2025 đạt khoảng 11,4%/năm.

- Đẩy mạnh phát triển các ngành thương mại - dịch vụ đúng với tiềm năng đáp ứng nhu cầu đa dạng trong sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội, góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng phát triển kinh tế, mở rộng thị trường. Nâng cao chất lượng dịch vụ, sản phẩm phục vụ du lịch. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, vận tải, bưu chính, viễn thông; xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị lớn tại các khu vực đô thị và hệ thống chợ ở khu vực nông thôn, miền núi để tạo điều kiện lưu thông, tiêu thụ hàng hoá nông, thủy, hải sản của nhân dân.

- Tiếp tục phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, đưa tỉnh Quảng Nam trở thành một trong những trung tâm du lịch lớn của khu vực Duyên hải miền Trung và cả nước. Mở rộng, nâng cấp hạ tầng các khu du lịch đã có, nhất là tại các khu vực Hội An, Mỹ Sơn, ven biển; đồng thời, mở rộng không gian du lịch về phía Nam và phía Tây của tỉnh. Tạo chuỗi liên kết du lịch với các tỉnh từ Thừa Thiên Huế đến Khánh Hòa và các trung tâm du lịch lớn của cả nước. Phân đầu thu hút lượng khách trong và ngoài nước đến tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 đạt khoảng 8 triệu lượt khách (trong đó, khách du lịch quốc tế chiếm khoảng 50%). Trong giai đoạn đến năm 2020 xúc tiến kêu gọi đầu tư các dự án du lịch lớn làm động lực phát triển dịch vụ du lịch: Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An; Khu đô thị - du lịch sinh thái ven sông Cổ Cò thị xã Điện Bàn; Khu phức hợp Thương mại - Khách sạn - Vui chơi giải trí thành phố Tam Kỳ;... chú trọng phát triển du lịch thể thao.

- Tiếp tục phát triển thêm khu vực phía Nam của tỉnh 01 dự án sân golf tạo điểm nhấn trong phát triển du lịch và thu hút đầu tư của tỉnh.

3. Nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với xây dựng nông thôn mới

- Phân đầu tốc độ tăng GRDP ngành nông - lâm - thủy sản bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 3,7%/năm, giai đoạn 2021 - 2025 đạt 3,0%/năm.

- Đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; tăng cường liên kết theo chuỗi và ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị sản phẩm.

- Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá phục vụ cho nhu cầu đô thị, khu công nghiệp và du lịch, trên cơ sở đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm, đặc biệt ở địa bàn miền núi. Chuyển đất trồng lúa không chủ động nước, kém hiệu quả sang trồng cây thực phẩm, rau hoa và cây công nghiệp ngắn ngày. Thu hút phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao và định hướng đẩy mạnh tích tụ đất đai gắn với chuyển đổi ngành nghề cho nông dân, hình thành các ngành sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi tập trung quy mô lớn, thích hợp trên quan điểm chất lượng, an toàn và đảm bảo môi trường sinh thái.

- Đầu tư phát triển lâm nghiệp theo hướng nâng cao năng xuất, chất lượng và giá trị của từng loại rừng. Đẩy mạnh công tác trồng rừng, kết hợp với khoanh nuôi phục hồi và bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn, rừng trên đất trống đồi trọc, rừng cảnh quan ven biển ở các khu du lịch, nghỉ dưỡng; nâng cao độ che phủ rừng, đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, đồng thời nâng cao thu nhập, cải thiện sinh kế cho người làm nghề rừng. Chú trọng phát triển các cây dược liệu quý có giá trị kinh tế cao phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng tại địa phương. Khai thác lâm sản một cách hợp lý, đảm bảo lâm sản cho nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu, tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương.

- Phát triển ngành thủy sản bền vững trên cơ sở tập trung phát triển mạnh kinh tế biển, nhất là đánh bắt xa bờ; đồng thời kết hợp tăng tỷ trọng nuôi trồng và chế biến. Đẩy mạnh đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng thủy sản, đặc biệt là các cảng cá, vùng neo đậu tàu thuyền và dịch vụ nghề cá.

- Triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới tại các xã của tỉnh, cần lồng ghép các vấn đề bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Phấn đấu đến năm 2020 có 50% số xã hoàn thành các tiêu chí về nông thôn mới, năm 2025 là 75%.

4. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội

a) Phát triển nguồn nhân lực

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế - xã hội, đặc biệt ưu tiên trong lĩnh vực du lịch; phát triển đội ngũ lao động trình độ cao có khả năng làm chủ tư liệu sản xuất với ứng dụng khoa học cao; đặc biệt đảm bảo cân đối cung - cầu về lao động, phát triển hiệu quả thị trường lao động.

- Phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, phát triển dịch vụ, tiêu thụ công nghiệp ở các thành phần kinh tế hỗ trợ tạo việc làm thu hút lao động. Tăng cường công tác thông tin, đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động. Có chính sách khuyến khích đối với các doanh nghiệp tuyển lao động địa phương vào làm việc tại doanh nghiệp, phấn đấu đến năm 2020, cả tỉnh có khoảng 10.000 doanh nghiệp.

b) Giáo dục - đào tạo

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, phát huy hiệu quả, coi trọng 3 mục tiêu: Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài để góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của đất nước. Tiếp tục rà soát, sắp xếp, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Ưu tiên phát triển các trường chất lượng cao để đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Nam, đặc biệt phục vụ nhu cầu phát triển Khu Kinh tế mở Chu Lai.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động giáo dục - đào tạo, chuyển tất cả các trường mầm non bán công, trường trung học phổ thông bán công sang loại hình ngoài công lập. Tạo điều kiện cho một số trường công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Chuyển hoạt động của đại bộ phận các trường và một số trường có nhiệm vụ phổ cập thành hoạt động dịch vụ công.

c) Y tế, chăm sóc sức khỏe

- Quy hoạch tổ chức sắp xếp hệ thống y tế theo chiến lược chung của ngành và các văn bản pháp lý liên quan, đảm bảo sự liên thông chỉ đạo, phối hợp, hỗ trợ kịp thời của các tuyến y tế cấp tỉnh, cũng như các đơn vị y tế trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và khu vực.

- Tăng cường đầu tư, kiện toàn và nâng cao chất lượng y tế; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cả về chuyên môn và y đức, từng bước xây dựng ngành y tế Quảng Nam phát triển toàn diện, chính quy và hiện đại. Chú trọng củng cố mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh sức khỏe ban đầu, đổi mới cơ chế đơn vị sự nghiệp y tế theo hướng giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức, bộ máy, hoạt động chuyên môn; ưu tiên ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương để đầu tư, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế cơ sở và mạng lưới y tế; phát triển các lĩnh vực và chuyên ngành để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của dân số đang già hóa và biến đổi dịch tễ. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân.

- Phát triển toàn diện và đa dạng các loại hình bảo vệ, chăm sóc sức khỏe theo hướng chăm sóc toàn diện, liên tục và lồng ghép, đẩy mạnh xã hội hóa, hợp tác công tư, tạo điều kiện cho y tế tư nhân phát triển; đồng thời tăng cường công tác quản lý nhà nước về y tế; đẩy mạnh thanh tra, giám sát hoạt động của các cơ sở y tế cả công lập lẫn tư nhân.

- Phát triển hệ thống y học cổ truyền, tiếp tục đầu tư cho bệnh viện y học cổ truyền, kiện toàn khoa y học cổ truyền của bệnh viện Đa khoa tỉnh và khoa y học cổ truyền của các bệnh viện tuyến huyện; đẩy mạnh hoạt động y học cổ truyền tại tuyến xã.

d) Văn hoá, thể dục, thể thao

- Bên cạnh kế hoạch trùng tu, tôn tạo và bảo tồn các di sản văn hóa vật thể; cần phát huy công tác bảo tồn các di sản văn hóa phi vật thể thông qua các lễ hội dân gian nhằm khai thác các tiềm năng phát triển du lịch. Tập trung đầu tư có trọng điểm cho việc bảo quản, tu bổ, phục hồi những di tích văn hóa được xếp hạng đang xuống cấp, tăng cường hơn nữa công tác xã hội hoá các nguồn lực trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của nhà bảo tàng, thư viện tỉnh và hệ thống thư viện cấp huyện, cấp xã, nhà triển lãm thông tin, nhà văn hoá trung tâm, các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp, rạp chiếu bóng, xí nghiệp in, trung tâm vui chơi giải trí, quảng trường văn hoá, hệ thống công viên, tượng đài.

- Xây dựng đời sống văn hoá cơ sở, gia đình văn hoá, các cộng đồng văn hoá, nếp sống văn hoá, môi trường văn hoá lành mạnh. Tăng cường trang bị cơ sở văn hoá, phòng đọc sách, thiết bị vui chơi, tạo điều kiện cho sinh hoạt văn hoá thiếu nhi. Tiếp tục phát triển, bảo tồn gìn giữ những nét đặc sắc văn hóa của các dân tộc. Phấn đấu đến năm 2020 đạt 80% thôn bản văn hoá, 85% gia đình văn hoá; đến năm 2025 đạt 85% thôn bản văn hoá, 90% gia đình văn hoá.

- Huy động toàn xã hội tham gia hoạt động và phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao; từng bước chuyển giao công tác tổ chức tập luyện và thi đấu thể thao cho các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, phát triển dịch vụ thể thao gắn với du lịch, giải trí. Hình thành 03 nhóm thể thao: Nhóm thể thao trọng điểm; nhóm thể thao phong trào phát triển rộng; nhóm thể thao dân tộc, thể thao giải trí. Phát triển và phân bố các nhóm môn thể thao theo 03 hướng: Những môn thể thao phát triển mạnh, những môn thể thao phát triển trung bình và những môn có hướng phát triển.

đ) Giảm nghèo và an sinh xã hội

- Tập trung nguồn lực làm tốt công tác xóa đói giảm nghèo, nhất là các huyện nghèo phía Tây của tỉnh và các vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thực hiện đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các chương trình, dự án giảm nghèo; tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các chính sách về trợ giúp đất đai, tín dụng, dạy nghề, tạo việc làm, khuyến công, khuyến nông - lâm - ngư nghiệp và tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo hộ nghèo tự vươn lên thoát nghèo.

- Phát triển các hoạt động an sinh xã hội, thực hiện tốt các chính sách xã hội, vận động toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc người có công với nước, chăm lo đào tạo, dạy nghề, tạo việc làm cho con em gia đình chính sách, đẩy mạnh các hoạt động từ thiện, nhân đạo, hỗ trợ những người yếu thế, nghèo khó trong xã hội; đảm bảo các chính sách nhà ở, tạo điều kiện để họ có cuộc sống ổn định, tự lực vươn lên hòa nhập cộng đồng.

- Thực hiện bình đẳng giới, bảo đảm bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Thực hiện các quyền trẻ em, bảo đảm cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được bảo vệ, chăm sóc; tạo môi trường an toàn, lành mạnh để trẻ em được phát triển toàn diện, ngăn chặn và đẩy lùi các nguy cơ xâm hại trẻ em.

- Nâng cao chất lượng công tác cai nghiện và quản lý sau cai; phòng ngừa, giảm phát sinh mới tệ nạn mại dâm dưới mọi hình thức, góp phần bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

5. An ninh, quốc phòng

- Phát triển kinh tế - xã hội phải đi đôi với củng cố tăng cường công tác an ninh, quốc phòng. Phát triển thế trận toàn dân, đảm bảo địa bàn tỉnh luôn ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kết hợp phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh và phát triển một số ngành, lĩnh vực vừa làm kinh tế phát triển dân sinh, đặc biệt tại các vị trí chiến lược như các xã đảo và một số đảo gần bờ trong thế trận phòng thủ bảo vệ biển, đảo; phát triển kinh tế biển và các vùng biên giới khu vực miền núi phía Tây của tỉnh.

- Quy hoạch xây dựng thao trường bắn cấp tỉnh, cấp huyện, thao trường huấn luyện; quy hoạch các bãi đáp trực thăng ở các huyện phục vụ cho nhiệm vụ phòng thủ quân sự.

6. Kết cấu hạ tầng

a) Giao thông

- Đường bộ

+ Xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ có trọng điểm, kết nối chặt chẽ giữa hệ thống giao thông đối nội và đối ngoại. Phối hợp với cơ quan trung ương để hoàn thành đường bộ cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, đường Đông Trường Sơn và sớm đầu tư nâng cấp tuyến quốc lộ: Hồ Chí Minh, 24C, 40B, 14B, 14D, 14E, 14G,... theo quy hoạch.

+ Trên cơ sở các tuyến quốc lộ, xây dựng hệ thống đường tỉnh nhằm tạo ra mạng lưới liên kết và bảo đảm hài hòa giữa vùng Đông và vùng Tây, giữa khu vực phía Bắc và phía Nam, giữa đô thị và nông thôn. Tập trung đầu tư các công trình giao thông trọng điểm, chiến lược làm động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt chú ý triển khai xây dựng đồng bộ để kết nối hoàn thành dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi.

+ Kết nối Bắc - Nam: Phát triển tuyến ven biển, ưu tiên các dự án quy mô lớn như: Dự án tuyến đường ven biển đoạn từ ĐT 616 (xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ) đến ĐT 620 (sân bay Chu Lai); nâng cấp, cải tạo các tuyến ĐT 614, ĐT 611B, ĐT 611, ĐT 610, tuyến kết nối trung tâm huyện Tây Giang

với xã Zuôil huyện Nam Giang (điểm đầu nối với ĐT 606 tại xã Lăng - Tây Giang, điểm cuối tuyến nối với quốc lộ 14D tại xã ChàVàl - Nam Giang), tuyến đường kết nối trung tâm huyện Tây Giang với Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang, tuyến kết nối huyện Phước Sơn với huyện Nam Trà My (điểm đầu nối với đường Hồ Chí Minh tại thị trấn Khâm Đức, điểm cuối tuyến nối vào đường Nam Quảng Nam tại Trà Đơn), tuyến đi qua thị trấn Khâm Đức, xã Phước Chánh, Phước Kim, Phước Thành, Trà Leng, Trà Đơn.

+ Kết nối Đông - Tây: Nâng cấp các tuyến tỉnh lộ ĐT606, ĐT609, ĐT609B, ĐT610, ĐT610B, ĐT611, ĐT615, ĐT617.

+ Nâng cấp các tuyến lên tỉnh lộ: Tuyến Tam Kỳ - Tam Vinh - Tiên Kỳ; tuyến giao thông kết nối huyện Thăng Bình với huyện Tiên Phước (điểm đầu từ nút quốc lộ 14E xã Bình Quý, điểm cuối tại nút ĐT 614 xã Tiên Sơn), tuyến giao thông kết nối huyện Tiên Phước với huyện Hiệp Đức (điểm đầu tại nút quốc lộ 40B xã Tiên Thọ, điểm cuối tại nút quốc lộ 14E xã Quế Bình), tuyến giao thông kết nối quốc lộ 1A đi sân bay Chu Lai và cảng Kỳ Hà.

- Đường sắt: Phát triển tuyến đường sắt Bắc - Nam đi qua khu vực Quảng Nam phù hợp với chiến lược và phát triển giao thông đường sắt Việt Nam. Định hướng nâng cấp ga Tam Kỳ, Nông Sơn, Núi Thành; hiện đại hoá cầu, đường, nhà ga hệ thống thông tin tín hiệu trên toàn bộ tuyến đi qua tỉnh Quảng Nam, đầu tư cải tạo hoàn chỉnh các nút giao cắt với đường bộ, quản lý chặt chẽ hành lang an toàn đường sắt.

- Đường thủy

+ Đường hàng hải: Quy hoạch phát triển cảng Kỳ Hà thành cảng tổng hợp địa phương (loại II) có bến chuyên dùng, bao gồm các khu bến: Kỳ Hà, Tam Hiệp. Đảm bảo bến Kỳ Hà tiếp nhận tàu tải trọng 30.000 tấn, bến Tam Hiệp tiếp nhận tàu 20.000 tấn. Lượng hàng thông qua dự kiến vào năm 2020 khoảng 5,6 đến 6,7 triệu tấn/năm; năm 2030 khoảng 13,2 đến 14,3 triệu tấn/năm. Trong đó, riêng côngtenơ dự kiến vào năm 2020 khoảng 60.000 đến 80.000 TEU/năm; đến năm 2030 khoảng 0,29 đến 0,34 triệu TEU/năm.

+ Đường thủy nội địa: Phối hợp chặt chẽ với Cục Đường thủy nội địa Việt Nam để quản lý các tuyến đường sông trung ương quản lý trên địa bàn tỉnh, nhằm xây dựng phương án vận tải hợp lý và tổ chức khai thác hiệu quả, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa. Tiếp tục đầu tư cải tạo một số tuyến sông chính, ưu tiên đầu tư khai thông sông Cỏ Cò để tăng cường năng lực vận tải giữa thành phố Đà Nẵng và Hội An tỉnh Quảng Nam phục vụ nhu cầu phát triển du lịch; khai thông tuyến sông xuất phát từ Cửa Đại - qua sông Trường Giang - Tam Kỳ - Cảng Kỳ Hà - Cửa An Hòa, chiều dài 76 km. Thường xuyên đầu tư nạo vét luồng lạch, các bãi cạn, bố trí phao tiêu, tín hiệu, bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến sông: Thu Bồn, Tam Kỳ, Vu Gia, Bà Rén, Quảng Huế, Vĩnh Điện.

- Đường hàng không: Khai thác, sử dụng có hiệu quả và đầu tư nâng cấp mở rộng cảng hàng không quốc tế Chu Lai để dần chuyển thành trung tâm trung chuyển hàng hóa và sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay tầm cỡ khu vực; phát triển Trung tâm đào tạo và huấn luyện bay. Đến 2030 tiếp nhận khoảng 4,0 triệu lượt hành khách/năm, lượng hàng hóa lưu thông qua cảng khoảng 5,0 triệu tấn/năm.

b) Thủy lợi, cấp nước

- Chính trị hệ thống sông Thu Bồn, Vu Gia, Trường Giang; cân bằng nguồn nước trên địa bàn tỉnh để phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dân sinh. Sử dụng các nguồn nước để phát triển thủy điện và điều tiết lũ trên các hệ thống sông lớn Thu Bồn, Vu Gia, A Vương. Cần nghiên cứu chuyên nguồn nước từ lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn sang sông Tam Kỳ để đảm bảo nguồn nước khu vực phía Nam của tỉnh. Đầu tư phát triển hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước theo hướng đa mục tiêu, đảm bảo đáp ứng phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và sinh hoạt của dân cư trong vùng.

- Đầu tư phát triển mạng lưới thủy lợi đảm bảo cấp đủ nước cho sản xuất và sinh hoạt dân cư trong vùng. Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thành hệ thống các công trình thủy lợi: Phú Ninh, Việt An, đập dâng An Trạch, hồ Đồng Bò, kênh tưới mới Bình Nam - Bình Sa, kênh Thái Xuân, kiên cố hoá hệ thống kênh mương, phối hợp với các cơ quan trung ương hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình kè chống xói lở bờ sông Thu Bồn, Vu Gia ở Đại Lộc, Điện Bàn, Hội An, Duy Xuyên và Bắc Trà My, Nam Trà My.

- Tổng công suất dự kiến cấp nước khu vực đô thị đến năm 2020 là 297 nghìn m³/ngày đêm, đến năm 2030 khoảng 600 nghìn m³/ngày đêm. Thực hiện tốt cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung, đặc biệt tại khu vực nông thôn.

c) Truyền tải và cung cấp điện

- Phát triển và sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, góp phần thực hiện các mục tiêu môi trường bền vững và phát triển nền kinh tế xanh. Xây dựng các chương trình phát triển hệ thống điện độc lập từ năng lượng tái tạo và điện quy mô gia đình cho khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo để đạt mục tiêu đến năm 2020 hầu hết các hộ dân nông thôn có điện; đến năm 2030 hầu hết các hộ dân nông thôn được sử dụng nguồn năng lượng sạch, bền vững.

- Tiếp tục đầu tư đưa vào hoạt động thêm 22 dự án thủy điện đã được quy hoạch (03 thủy điện bậc thang và 19 thủy điện vừa và nhỏ) với tổng công suất khoảng 413 MW, sản lượng điện bình quân năm khoảng 1.735 triệu kWh. Nâng lên 42 nhà máy thủy điện (10 thủy điện bậc thang và 32 thủy điện vừa và nhỏ), nâng tổng công suất khoảng 1.583 MW, sản lượng điện bình quân năm đạt khoảng 6.255 triệu kWh.

- Nâng cấp mạng lưới điện, đảm bảo cung cấp đủ phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng. Lưới liên kết vùng phát triển các lưới có cấp điện áp 500 kV, 220 kV, 110 kV. Lưới phân phối phát triển cấp điện áp 35 kV, 22 kV.

d) Bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin

- Quy hoạch, xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động thống nhất, đồng bộ. Triển khai việc ngầm hóa mạng cáp viễn thông, chỉnh trang hệ thống các cột anten theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đảm bảo yêu cầu về cảnh quan, môi trường, quy hoạch đô thị và an toàn kết cấu hạ tầng viễn thông.

- Phổ cập các dịch vụ viễn thông công ích một cách hiệu quả trên cơ sở tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông tại các vùng công ích và hỗ trợ cho các hộ nghèo, cận nghèo và các đối tượng chính sách khác có nhu cầu sử dụng dịch vụ.

- Tăng cường chia sẻ kết cấu hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông và dùng chung hạ tầng kỹ thuật công cộng liên ngành nhằm bảo đảm thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông hiệu quả, thuận lợi, nhanh chóng.

7. Khoa học, công nghệ

- Xây dựng được một tiềm lực về khoa học công nghệ có đủ năng lực nội sinh đáp ứng được nhu cầu phát triển của địa phương. Hình thành một số trung tâm nghiên cứu ứng dụng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương như: Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin, sinh học, tự động hoá, công nghệ vật liệu...

- Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào nông nghiệp và nông thôn, công nghiệp và kết cấu hạ tầng, đẩy mạnh phổ cập tin học, kết nối rộng rãi mạng internet và các mạng nội bộ khác.

- Áp dụng rộng rãi các thành tựu khoa học công nghệ quốc gia và quốc tế trong các lĩnh vực điện khí hoá, tin học hoá, cơ giới hoá, hoá học hoá, công nghệ sinh học, vật liệu mới, năng lượng mới nhằm xây dựng, khai thác tối đa kết cấu hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh.

8. Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Tăng cường năng lực hệ thống quản lý môi trường ở các cấp; đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh công tác quy hoạch hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải tập trung và các công trình hạ tầng kỹ thuật môi trường khác; thực hiện các chương trình phòng ngừa, ứng cứu bão lũ, sạt lở đất đá; các sự cố rủi ro trong hoạt động khai thác khoáng sản và hoạt động của các khu, cụm công nghiệp.

- Thực hiện đúng quy hoạch thủy điện, cũng như quy trình vận hành, xây dựng hồ chứa nước nhằm điều tiết, phân phối và dự trữ lượng nước hợp lý; nạo vét lòng sông, xây và củng cố đê biển, kè biển; đầu tư hạ tầng kỹ thuật chú ý đến cốt nền xây dựng phù hợp với kịch bản nước biển dâng.

- Quản lý, khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước theo phương thức tổng hợp, toàn diện; nâng cao hiệu quả sử dụng nước nhằm sử dụng nước bền vững, bảo vệ môi trường trước diễn biến của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và sự suy giảm nguồn nước; đồng thời xử lý tốt các vấn đề môi trường không khí, đất đai, rác thải,...

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, ưu tiên rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng ngập mặn; đầu tư và nâng cấp các công trình giao thông, công trình chống sạt lở, các công trình đa chức năng vừa phục vụ cho phòng chống thiên tai vừa phục vụ cho sản xuất. Cải thiện sinh kế, bố trí, sắp xếp lại dân cư cho người dân sống ở các vùng có nguy cơ ảnh hưởng nhiều do thiên tai, biến đổi khí hậu.

V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN LÃNH THỔ

1. Định hướng phát triển các vùng

a) Vùng đồng bằng ven biển (vùng phía Đông)

Được xác định là vùng động lực của tỉnh, có khả năng phát triển nhanh. Các đô thị trung tâm là: Tam Kỳ, Hội An, Điện Bàn, Duy Xuyên và Núi Thành... Cùng với việc phát triển khu công nghiệp, khu du lịch các đô thị sẽ là hạt nhân động lực kích phát triển lan tỏa cho toàn vùng và đóng góp chủ yếu cho tốc độ tăng trưởng chung của cả tỉnh với các ngành chủ đạo là công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ, được phân vùng như sau:

- Khu vực phía Bắc: Hội An - Điện Bàn là đô thị động lực, phía Bắc kết nối với thành phố Đà Nẵng tạo thành một chuỗi đô thị liên hoàn và có sức thu hút đầu tư, phía Nam kết nối khu vực Nam Hội An với Đông Duy Xuyên và Bắc Thăng Bình, ưu tiên đầu tư phát triển khu đô thị du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí cao cấp, tạo nền tảng quan trọng, có sức lan tỏa mạnh mẽ đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đồng thời, thông qua hành lang quốc lộ 14B để thúc đẩy phát triển khu vực phía Tây.

- Khu vực phía Nam: Khu kinh tế mở Chu Lai và thành phố Tam Kỳ kết nối với Khu Kinh tế Dung Quất tạo thành động lực phát triển kinh tế. Hướng phát triển chính trong khu vực này là công nghiệp. Ưu tiên đầu tư các nhóm dự án động lực, đem lại nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước, tạo việc làm cho một lực lượng lớn lao động như: Công nghiệp và dịch vụ gắn với sân bay Chu Lai; công nghiệp ô tô và công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô; khí - năng lượng và các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng, sản phẩm sau khí; công nghiệp dệt may và hỗ trợ ngành dệt may.

- Khu vực giữa: Là khu vực đồng bằng ven biển còn lại trải dài theo quốc lộ 1A thuộc các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên, Quế Sơn, Thăng Bình, Phú Ninh. Định hướng phát triển nông nghiệp gắn kết với kinh tế biển, với vai trò hậu cần cho các đô thị, các khu công nghiệp, dịch vụ du lịch. Tập trung kết nối với khu vực phía Nam, đầu tư nhóm dự án hệ thống cảng cá và khu tàu thuyền neo đậu tránh trú bão, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của nghề đánh bắt xa bờ, khai thác hiệu quả nguồn lợi thủy sản, góp phần tích cực vào việc bảo vệ chủ quyền vùng biển quốc gia, đảm bảo an ninh quốc phòng.

b) Vùng trung du, miền núi (vùng phía Tây)

- Tiếp tục thực hiện quy hoạch sắp xếp, bố trí dân cư, xây dựng xã nông thôn mới theo đặc điểm sinh thái, tập quán văn hóa của người dân miền núi; ưu tiên di dời và sắp xếp dân cư các khu vực có nguy cơ rủi ro về thiên tai, xây dựng các điểm định canh, định cư tập trung một cách bền vững; xây dựng các điểm dân cư tập trung, bố trí việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng, khai thác sản phẩm dưới tán rừng, phát triển bền vững sản xuất và kinh doanh từ rừng, ưu tiên nhân giống phát triển cây dược liệu như Sâm Ngọc Linh, Ba kích tím, Đảng sâm, Sa nhân tím,... đồng thời xây dựng các cơ sở sản xuất giống dược liệu chất lượng cao.

- Phát triển du lịch cộng đồng trên nền tảng khai thác các giá trị văn hoá, lịch sử, sinh thái, các sản phẩm làng nghề, ngành nghề nông thôn như Làng nghề dệt thổ cẩm thôn Đờ - Rông, thôn Bờ Hông (Tà Lu và Sông Kôn - Đông Giang), làng nghề dệt thổ cẩm Zara (Tà Bhing - Nam Giang), làng nghề Dó trầm hương (Quế Trung - Nông Sơn); các sản phẩm đặc trưng về nông, lâm nghiệp miền núi từ nhóm cây dược liệu, các sản phẩm từ cây ăn quả, các sản phẩm được sơ, chế biến như: Chè Quyết thắng, tiêu, lòn bon,...

- Tập trung xây dựng cơ bản kết cấu hạ tầng, trọng tâm là giải quyết vấn đề giao thông, thông tin liên lạc, điện, các cơ sở y tế, giáo dục, mạng lưới thương mại dịch vụ đảm bảo cho người dân được tiếp cận. Đồng thời phát triển mạng lưới đô thị trung tâm vùng và trung tâm các huyện lỵ.

- Vùng trung du, miền núi được phân thành 03 khu vực phát triển như sau:

+ Khu vực trung du: Là vùng chuyển tiếp, kết nối giữa khu vực đồng bằng với miền núi của tỉnh. Các đô thị trung tâm làm động lực phát triển cho toàn khu vực là Tiên Kỳ, Tân An, Đông Phú. Ưu tiên đầu tư công nghiệp dọc các quốc lộ 14 gắn với phát triển các vùng nguyên liệu; phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại.

+ Khu vực miền núi phía Bắc: Là cửa ngõ kết nối với nước bạn Lào, Đông Bắc Thái Lan thông qua quốc lộ 14E, 14D. Các đô thị trung tâm làm động lực phát triển cho khu vực là Thanh Mỹ, P'Rao. Ưu tiên đầu tư theo quy hoạch vùng nguyên liệu, dược liệu, khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện,... gắn với cải thiện sinh kế, thay đổi tập quán, nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Khu vực miền núi phía Nam: Là cửa ngõ giao thương với Tây Nguyên, thông qua các tuyến quốc lộ: 14E, 40B, 24C và tuyến đường huyết mạch Hồ Chí Minh. Trong vùng xác định 3 đô thị trung tâm là Khâm Đức, Trà My, Tắc Pô, làm hạt nhân và động lực phát triển cho toàn khu vực. Định hướng phát triển chủ yếu của vùng này là nông, lâm nghiệp - thương mại, dịch vụ, gắn mục tiêu tăng trưởng kinh tế với xóa đói giảm nghèo.

2. Định hướng phát triển đô thị, nông thôn

a) Phát triển đô thị

- Xác định mạng lưới các đô thị trung tâm toàn tỉnh làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt thúc đẩy kết nối giữa khu vực đô thị với nông thôn và các vùng đặc biệt khó khăn tại các khu vực miền núi phía Tây của tỉnh.

- Mỗi điểm đô thị làm hạt nhân phát triển khu vực, đồng thời hoàn thiện hệ thống giao thông liên vùng đảm bảo kết nối các điểm đô thị với nhau tạo thành mạng lưới liên kết cứng. Các đô thị phát triển theo hướng tăng trưởng xanh, đồng thời khai thác hợp lý và sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng, bảo tồn các không gian mở và không gian xanh hiện có.

- Xác định mạng lưới các đô thị trung tâm toàn tỉnh làm hạt nhân động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Đến năm 2020, toàn tỉnh phát triển thành 20 đô thị, được phân loại như sau: 02 đô thị loại II (Tam Kỳ, Hội An); 02 đô thị loại III (Điện Bàn, Núi Thành); 05 đô thị loại IV (Ái Nghĩa, Nam Phước, Hà Lam, Thanh Mỹ, Khâm Đức); 11 đô thị loại V (P'Rao, Đông Phú, Tân An, Phú Thịnh, Tiên Kỳ, Trà My, Trung Phước, Tắc Pô, Tơ Viêng, Hương An, Việt An). Trong đó có 05 đô thị hình thành mới là: Trung Phước, Tắc Pô, Tơ Viêng, Hương An, Việt An. Đến năm 2030, dự kiến phát triển thành 28 đô thị, tập trung hoàn thành các tiêu chí đô thị đối với 20 đô thị đã được công nhận và phát triển hình thành mới 08 đô thị loại V (Chà Vål, Sông Vàng, A Xan, Kiểm Lâm, Duy Nghĩa, Bình Minh, Vĩnh Phước - Lâm Tây, Phước Hiệp).

b) Phát triển nông thôn

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu vực nông thôn theo hướng tăng cường kết nối toàn diện các điểm đô thị với khu vực nông thôn. Tổ chức, sắp xếp khu vực nông thôn theo hướng hình thành khu vực dân cư tập trung theo

định hướng quy hoạch nông thôn mới. Thực hiện đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế kỹ thuật để nâng cao đời sống của người dân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các chính sách hỗ trợ người dân nông thôn phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập.

- Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho khu vực nông thôn, củng cố nâng cao chất lượng mạng lưới trường học, trạm y tế xã, thôn bản, các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao, xử lý rác thải, bảo vệ môi trường,... theo các tiêu chí nông thôn mới. Từng bước ứng dụng công nghệ thông tin trong nông nghiệp và nông thôn.

- Bố trí lại điểm dân cư ở khu vực vùng có thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới Việt – Lào, vùng di cư tự do,... phải bảo đảm cho người dân có đủ điều kiện về đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp, có đủ nguồn nước sinh hoạt và sản xuất, thuận lợi về giao thông.

3. Khu vực hạn chế xây dựng, khu vực bảo tồn cảnh quan và môi trường

- Khu vực hạn chế xây dựng tại các vùng xảy ra động đất, sạt lở và có hiện tượng Castơ thuộc vùng núi Quảng Nam, các vùng bảo vệ nguồn nước sinh hoạt, quân sự, bảo vệ an ninh quốc phòng.

- Xác định 06 khu vực bảo tồn cảnh quan và môi trường, với tổng diện tích là 114.864,79 ha: Khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh, khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh, khu bảo tồn thiên nhiên Bà Nà - Núi Chúa, vườn Quốc gia Bạch Mã, rừng đặc dụng Cù Lao Chàm, khu bảo tồn loài Sao La ở Tây Giang - Đông Giang.

VI. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

VII. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

- Tổng nhu cầu đầu tư trong thời kỳ 2016 - 2020 khoảng trên 100 nghìn tỷ đồng, thời kỳ 2021 - 2025 khoảng 160 nghìn tỷ đồng; trong đó, vốn đầu tư công chiếm khoảng 30% cho mỗi thời kỳ. Để thu hút đủ nguồn vốn đáp ứng nhu cầu này, cần thực hiện tốt công tác quy hoạch, công tác kêu gọi đầu tư; đồng thời có giải pháp huy động cụ thể đối với từng nguồn vốn, cũng như định hướng sử dụng nguồn vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

- Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước: Nâng cao chất lượng tăng trưởng để tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, tạo nguồn cho đầu tư phát triển. Nguồn vốn này tập trung cho đầu tư công, phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ về giao thông, thủy lợi, hạ tầng đô thị, môi trường, y tế, giáo dục và các lĩnh vực trọng yếu; đặc biệt ưu tiên bố trí các công trình không huy động được nguồn lực xã hội hóa. Dành tỷ lệ hợp lý để hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển sản xuất, đổi mới công nghệ, phát triển công nghiệp chế biến, sản xuất

trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, đào tạo lao động, phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường sinh thái. Khai thác nguồn vốn hỗ trợ của trung ương đầu tư vào Khu kinh tế mở Chu Lai, Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang, các khu công nghiệp tập trung, kết cấu hạ tầng các huyện miền núi đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay trong và ngoài nước, đồng thời ưu tiên ngân sách đảm bảo đối ứng kịp thời, đầy đủ theo cam kết. Đối với những dự án trọng điểm, mang tính đột phá, cần tập trung đầu tư dứt điểm để đưa vào sử dụng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Gắn việc xúc tiến, thu hút nguồn tài trợ nước ngoài và các khoản vay hợp pháp khác với hạn mức dư nợ vay tối đa của tỉnh, đảm bảo khả năng cân đối ngân sách đồng thời đạt mục tiêu tăng trưởng cao.

- Đa dạng hoá các hình thức huy động vốn hợp pháp ngoài nhà nước: Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, ưu tiên đầu tư theo hình thức công tư (PPP), đặc biệt là của các tập đoàn doanh nghiệp lớn. Khai thác có hiệu quả nguồn lực từ đất khu vực vùng Đông Nam của tỉnh theo phương thức đổi đất lấy hạ tầng, tận dụng tận thu tối đa nguồn tài nguyên khoáng sản trong lòng đất tại các dự án các khu công nghiệp, đô thị đang triển khai theo đúng quy định. Có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển sản xuất, kinh doanh; khuyến khích doanh nghiệp tự đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất, chuẩn bị các điều kiện để có thể phát hành cổ phiếu và niêm yết cổ phiếu ở thị trường chứng khoán nhằm thu hút vốn đầu tư gián tiếp từ các doanh nghiệp và từ nhân dân trong cả nước góp phần phát triển sản xuất. Thực hiện chủ trương "Nhà nước và nhân dân cùng làm" để bê tông hoá kênh mương, xây dựng và kiên cố hóa hệ thống giao thông nông thôn. Đẩy mạnh hơn nữa xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, thể thao và du lịch.

- Đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Tiếp tục rà soát, có cơ chế chính sách thích hợp hơn nữa trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chất lượng cao, trên cơ sở tạo ra môi trường đầu tư thông thoáng, bình đẳng và đảm bảo lâu dài lợi ích cho nhà đầu tư nước ngoài, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án FDI và ngoài tỉnh vào địa bàn tỉnh. Khuyến khích các dự án đang hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất. Tranh thủ tiếp nhận công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới. Tập trung vào lĩnh vực phát triển sản phẩm hàng hóa xuất khẩu, hàng chủ lực tại các khu, cụm công nghiệp, phát triển hàng hóa nông lâm sản có chất lượng cao và đầu tư phát triển hạ tầng sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

2. Giải pháp đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ phù hợp với cơ cấu kinh tế - xã hội của tỉnh, công tác đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch và bố trí sử dụng cán bộ là việc làm thường xuyên. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn

nhân lực trên 3 lĩnh vực: Cán bộ lãnh đạo, quản lý; cán bộ khoa học, công nghệ; đội ngũ trí thức và công nhân, đáp ứng yêu cầu của hội nhập, phát triển. Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút, tuyển dụng và sử dụng nhân tài, nhất là ở các ngành nghề mà tỉnh đang thiếu.

- Nâng cao chất lượng đào tạo nghề, liên kết có hiệu quả giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với các doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng lao động sau đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn lao động xuất khẩu để tham gia sau vào thị trường lao động với yêu cầu ngày càng cao. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn, góp phần tích cực vào thực hiện thắng lợi công cuộc xây dựng nông thôn mới, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn.

- Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập hiện có trên địa bàn tỉnh, cần quán triệt quan điểm đào tạo nghề phải gắn với chiến lược phát triển của tỉnh, chú trọng đào tạo lao động phục vụ các dự án động lực và nhu cầu của thị trường lao động. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo nghề, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xây dựng trường đào tạo nghề vùng Đông của tỉnh.

3. Giải pháp về khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường

- Xây dựng và phát huy tiềm lực khoa học và công nghệ đồng bộ, nhất là nguồn nhân lực khoa học và công nghệ. Kết quả hoạt động, sản phẩm khoa học và công nghệ phải gắn với thực tế sản xuất và đời sống, hướng tới sản phẩm hàng hóa và nâng cao năng lực cạnh tranh, để các sản phẩm khoa học công nghệ nhanh chóng được chuyển giao áp dụng vào sản xuất.

- Tăng cường hợp tác khoa học và công nghệ với các nước, hội nhập sâu về kinh tế và khoa học - công nghệ, nhất là với các nước trong khu vực; hợp tác với các địa phương trong vùng nhằm đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động khoa học và công nghệ trọng điểm của tỉnh. Tiến hành quy hoạch xây dựng, hình thành và phát triển một số cơ quan khoa học - công nghệ của tỉnh như: Công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, năng lượng, vật liệu mới.

- Kịp thời phục hồi suy thoái và nâng cao chất lượng môi trường, đảm bảo tất cả người dân được sống trong môi trường có chất lượng tốt về không khí, đất, nước, cảnh quan và các nhân tố môi trường tự nhiên khác đạt chuẩn quốc gia.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh đầu tư đổi mới công nghệ để giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư ít gây ô nhiễm môi trường. Từng bước sử dụng công nghệ sạch trong các ngành kinh tế - xã hội; khai thác hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản, đất nước; phục hồi các khu khai thác khoáng sản và hệ sinh thái đã bị phá hủy, đảm bảo cân bằng hệ sinh thái; tăng cường sử dụng năng lượng sạch; tăng diện tích cây xanh ở các khu đô thị; nâng cấp phát triển hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn, nước thải các đô thị, khu công nghiệp, các làng nghề.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, cộng đồng vào công tác bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; kịp thời ngăn chặn các hoạt động gây ô nhiễm môi trường, áp dụng những hình phạt nặng và nghiêm khắc đối với hành vi gây ô nhiễm môi trường. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường.

4. Giải pháp về cơ chế chính sách, cải cách hành chính

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện, đơn giản, minh bạch hoá thủ tục hành chính và tăng cường trách nhiệm của các cơ quan chức năng trong việc giải quyết các yêu cầu của doanh nghiệp, tạo môi trường đầu tư chuyên nghiệp, thông thoáng, có sự đồng hành mọi lúc, mọi nơi giữa cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp triển khai dự án sau cấp phép. Thực hiện triệt để các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác xúc tiến đầu tư, đa dạng hóa hình thức quảng bá môi trường đầu tư của tỉnh với các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư có quy mô lớn để tạo động lực phát triển.

- Tập trung nghiên cứu, đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển vùng động lực, nhất là các nhóm dự án trọng điểm vùng Đông của tỉnh. Đầu tư kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, cụm tương hỗ, phát triển sản phẩm chủ lực, thu hút các nhà đầu tư lớn, khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ, thu hút các doanh nghiệp cung cấp nguyên, phụ liệu đầu vào cho sản xuất.

- Coi trọng và phát triển mạnh thị trường nội địa, chú trọng thị trường nông thôn vùng sâu, vùng xa, nâng cao khả năng tiêu thụ hàng hoá của nông dân. Củng cố, ổn định thị trường xuất khẩu đã có và cần tìm thêm thị trường xuất khẩu mới cho các sản phẩm lợi thế của địa phương.

- Tiến hành sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước theo hướng ít hơn về số lượng nhưng mạnh hơn về năng lực và chất lượng. Khuyến khích và chăm lo kinh tế hợp tác phát triển với nhiều hình thức đa dạng. Triển khai phương án chuyển đổi mô hình hợp tác xã thích ứng với yêu cầu mới, cung cấp các dịch vụ cho kinh tế hộ phát triển.

5. Giải pháp tổ chức thực hiện

- Tổ chức công bố, công khai, tuyên truyền quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Phổ biến, vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch.

- Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Thường xuyên cập nhật, rà soát quy hoạch phát triển các ngành và lĩnh vực, các quy hoạch chi tiết, bảo đảm sự thống nhất giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong từng thời kỳ. Nghiên cứu triển khai thực hiện các quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

- Tăng cường công tác phối hợp thực hiện quy hoạch. Các cấp các ngành, các tổ chức chính trị xã hội và nhân dân có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch.

Điều 2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 là cơ sở cho việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch chuyên ngành (quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm của tỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất), các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam căn cứ nội dung Quy hoạch được phê duyệt, chỉ đạo việc lập, duyệt và triển khai thực hiện theo quy định các nội dung sau:

1. Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu; quy hoạch phát triển đô thị và các điểm dân cư; quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các huyện, thị xã và thành phố.

2. Lập các kế hoạch 5 năm, hằng năm; các chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trọng điểm; các dự án cụ thể để tập trung bố trí nguồn lực ưu tiên đầu tư một cách hợp lý.

3. Nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và luật pháp của Nhà nước trong từng giai đoạn, nhằm thu hút, huy động các nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

Điều 4. Các bộ, ngành trung ương liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam trong quá trình thực hiện quy hoạch; trường hợp cần thiết phối hợp với tỉnh nghiên cứu xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực; khuyến khích, thu hút đầu tư theo mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nêu trong quy hoạch.

2. Nghiên cứu, rà soát, điều chỉnh, bổ sung vào các quy hoạch phát triển ngành, kế hoạch đầu tư các công trình, dự án liên quan đã được dự kiến nêu trong quy hoạch; hỗ trợ tỉnh Quảng Nam trong việc bố trí và huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài để thực hiện quy hoạch.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 148/2005/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2015.

Điều 6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.'

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2) **105**



Phụ lục
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG BÌNH NĂM 2016 - 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 553/QĐ-TTg
 ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN |
|-----------|--|
| A | DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC |
| I | Giai đoạn 2016 - 2020 |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 40B, 14E |
| 2 | Dự án đường đến vùng Sâm Ngọc linh (Nam Trà My) |
| 3 | Nâng cấp 04 tuyến nối từ cao tốc - quốc lộ 1A – đường ven biển 129 (tại Tam Kỳ, Thăng Bình và Điện Bàn) |
| 4 | Đề án cơ chế, chính sách đặc thù bảo tồn đô thị cổ Hội An |
| 5 | Dự án đường ven biển (Từ Tỉnh lộ 616 đến Tỉnh lộ 620) |
| 6 | Tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng Khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang |
| 7 | Dự án nâng cấp sân bay Chu Lai |
| 8 | Dự án nâng cấp Bệnh viện tuyến tỉnh, phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế cấp xã. |
| 9 | Đầu tư nâng cấp các trường điểm đạt chuẩn quốc gia |
| 10 | Các tuyến ĐT nối quốc lộ 1A với đường ven biển |
| 11 | Điều chỉnh dự án quy hoạch Làng Đại học tại Điện Ngọc |
| 12 | Gia cố một số đê biển tại: Hội An; Tam Tiến (Núi Thành); Tam Thanh (Tam Kỳ) |
| 13 | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu tại Đảo Cù Lao Chàm |
| 14 | Nâng cấp, mở rộng luồng vào cảng Kỳ Hà, thống bến cảng Kỳ Hà |
| 15 | Dự án nạo vét, thoát lũ khẩn cấp sông Cổ Cò |
| 16 | Dự án cảng cá Tam Quang và khu neo đậu An Hòa |
| 17 | Dự án trồng rừng đầu nguồn Ngọc Linh nhằm tái tạo, phục hồi, phát triển rừng đầu nguồn kết hợp đầu tư cơ sở hạ tầng. |
| 18 | Thí điểm lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng công cộng tiết kiệm điện và cảnh báo an toàn giao thông sử dụng năng lượng mặt trời cho đường 129 |
| 19 | Dự án nâng cấp hồ chứa nước Lộc Đại (Quế Sơn) |
| 20 | Nâng cấp, xây dựng nghĩa trang liệt sỹ (huyện - xã) |
| 21 | Dự án kè chống sạt lở, nạo vét thoát lũ sông Bàn Thạch, sông Tam Kỳ; kè một số đoạn bờ Tây sông Vu Gia. |
| II | Giai đoạn sau năm 2020 |
| 1 | Dự án nâng cấp quốc lộ 24C (đoạn Trà Bồng - Dung Quất). |
| 2 | Dự án nâng cấp, mở rộng, chống sạt lở quốc lộ 14B, 14G |
| 3 | Dự án tiểu vùng sông Mê Kông tuyến 14D kết nối Sê Kông đi cảng Đà Nẵng. |
| 4 | Kho lưu trữ chuyên dụng |
| 5 | Nâng cấp, cải tạo các nhà làm việc cấp tỉnh đã xuống cấp |

| TT | TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN |
|-----------|---|
| 6 | Một số tuyến nội thị (thành phố, thị xã, thị trấn) |
| 7 | Tiếp tục nâng cấp các tuyến ĐT liên kết Đông - Tây |
| 8 | Dự án kết nối các đường liên xã, liên huyện khu vực phía Tây của tỉnh |
| 9 | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cửa khẩu Cà Lùm - Tây Giang |
| 10 | Chương trình trùng tu, bảo tồn các di tích cấp tỉnh trở lên |
| 11 | Nâng cấp trường trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch tỉnh Quảng Nam trở thành trường cao đẳng |
| 12 | Dự án đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải các khu công nghiệp (Bắc Chu Lai; Tam Hiệp; Đông Quế Sơn) |
| 13 | Nâng cấp một số dự án hồ chứa nước: Mò Ó, Suối Thỏ (Tiên Phước); Hồ Do (Thăng Bình); Đồng Bò (Quế Sơn) |
| 14 | Dự án xây dựng đường tuần tra biên giới |
| 15 | Dự án đầu tư xây dựng thao trường tổng hợp |
| 16 | Dự án nạo vét, thoát lũ sông Trường Giang |
| 17 | Dự án cảng du lịch Cửa Đại |
| 18 | Dự án bảo tồn rừng nguyên sinh Sông Thanh và Chương trình bảo vệ phát triển rừng tỉnh Quảng Nam. |
| 19 | Các dự án đầu tư xây dựng tại khu căn cứ hậu phương. |
| B | DỰ ÁN ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI |
| I | Giai đoạn 2016 - 2020 |
| 1 | Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai Núi Thành |
| 2 | Cải thiện chất lượng nước tại khu vực Chùa Cầu Hội An |
| 3 | Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) |
| 4 | Chương trình an toàn hồ chứa |
| 5 | Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu tại Hội An |
| 6 | Dự án liên kết vùng miền Trung |
| 7 | Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển thành phố Hội An |
| 8 | Kết nối hạ tầng giao thông quốc lộ 1A đi vùng Đông Duy Xuyên và đường ven biển Việt Nam |
| 9 | Dự án nâng cấp quốc lộ 14D |
| 10 | Chương trình tái cơ cấu và phát triển rừng bền vững giai đoạn 2016 - 2020 |
| 11 | Tiểu dự án phát triển đô thị động lực thành phố Tam Kỳ, thị xã Điện Bàn |
| II | Giai đoạn sau năm 2020 |
| 1 | Dự án cơ chế phát triển hạ tầng đô thị Quảng Nam |
| 2 | Dự án hạ tầng thiết yếu cho tăng trưởng toàn diện tại Quảng Nam, Quảng Trị, Quảng Bình - Tiểu dự án Quảng Nam |
| 3 | Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Kông mở rộng |
| 4 | Đường chạy lũ, cứu hộ, cứu nạn và phát triển kinh tế - xã hội các vùng khó khăn của tỉnh Quảng Nam |

| TT | TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN |
|----------|--|
| 5 | Dự án nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam |
| 6 | Dự án sắp dân cư 6 huyện miền núi cao gắn với xây dựng nông thôn mới ở miền núi. |
| 7 | Dự án phát triển môi trường và nông nghiệp tại Quảng Nam |
| 8 | Dự án phát triển hạ tầng đô thị và ứng phó biến đổi khí hậu tại Quảng Nam |
| 9 | Dự án xây mới và nâng cấp nhà máy nước các huyện: Thăng Bình, Nông Sơn, Bắc Trà My. |
| 10 | Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn |
| 11 | Dự án tăng trưởng xanh |
| 12 | Dự án giảm nghèo các huyện miền núi |
| 13 | Trồng và phục hồi rừng phòng hộ ven biển kết hợp đầu tư cơ sở hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu tại huyện Núi Thành |
| 14 | Phát triển nông thôn tổng hợp miền Trung (giai đoạn 2) |
| 15 | Cấp nước 7 xã vùng B huyện Đại Lộc |
| 16 | Hỗ trợ kỹ thuật khu bảo tồn Sông Thanh |
| C | DỰ ÁN ƯU TIÊN THU HÚT ĐẦU TƯ |
| 1 | Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An |
| 2 | Khu công nghiệp cơ khí đa dụng và ô tô tập trung Chu Lai |
| 3 | Các dự án công nghiệp, du lịch và đô thị ven biển |
| 4 | Dự án Lò đốt rác thải sinh hoạt tại xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc |
| 5 | Dự án Khí - Điện và các sản phẩm sau Khí - Điện tại Núi Thành (Mỏ Cá Voi Xanh) |
| 6 | Dự án Trường đào tạo nghề vùng Đông tại khu vực Nam Hội An và Đông Tam Kỳ |
| 7 | Công nghiệp hỗ trợ (sợi - nhộm - may mặc) khu công nghiệp Tam Thăng |
| 8 | Sân vận động Bắc Quảng Nam |
| 9 | Khu đô thị - du lịch sinh thái ven sông Cỏ Cò huyện Điện Bàn |
| 10 | Khu dịch vụ du lịch tổng hợp ven sông Bàn Thạch Tam Kỳ |
| 11 | Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp: Đại Đồng, Đại Hiệp và Đại Tân, huyện Đại Lộc. |
| 12 | Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa sinh học. |
| 13 | Khu đô thị - du lịch sinh thái - văn hóa Núi Cẩm, thành phố Tam Kỳ |
| 14 | Khu du lịch biển Tam Thanh, Thành phố Tam Kỳ. |
| 15 | Khu phức hợp thương mại - khách sạn - vui chơi giải trí thành phố Tam Kỳ |
| 16 | Trung tâm thương mại - siêu thị tại các điểm đô thị cấp huyện. |

Ghi chú: Vị trí, quy mô, diện tích sử dụng đất và tổng vốn đầu tư của các công trình, dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư phù hợp với nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực của địa phương.

